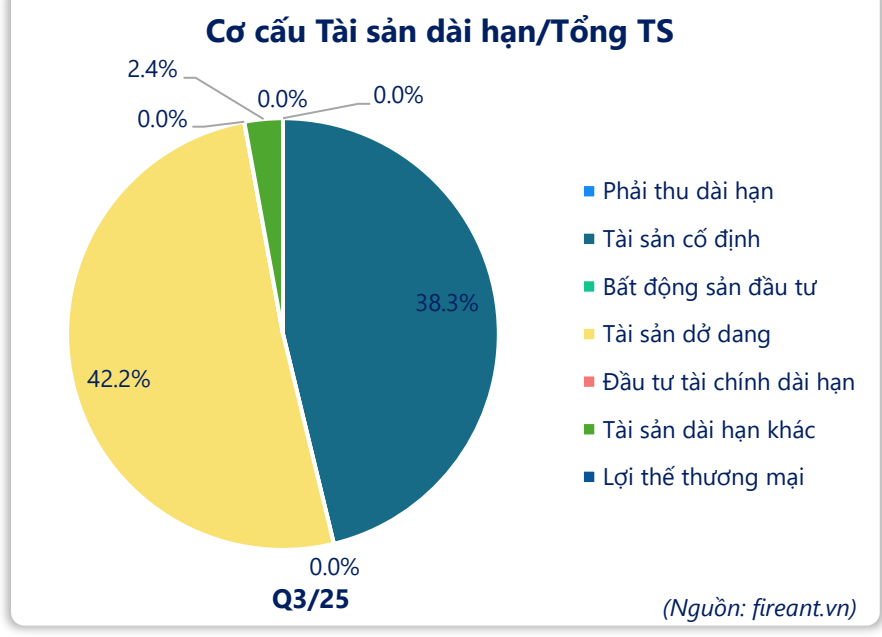
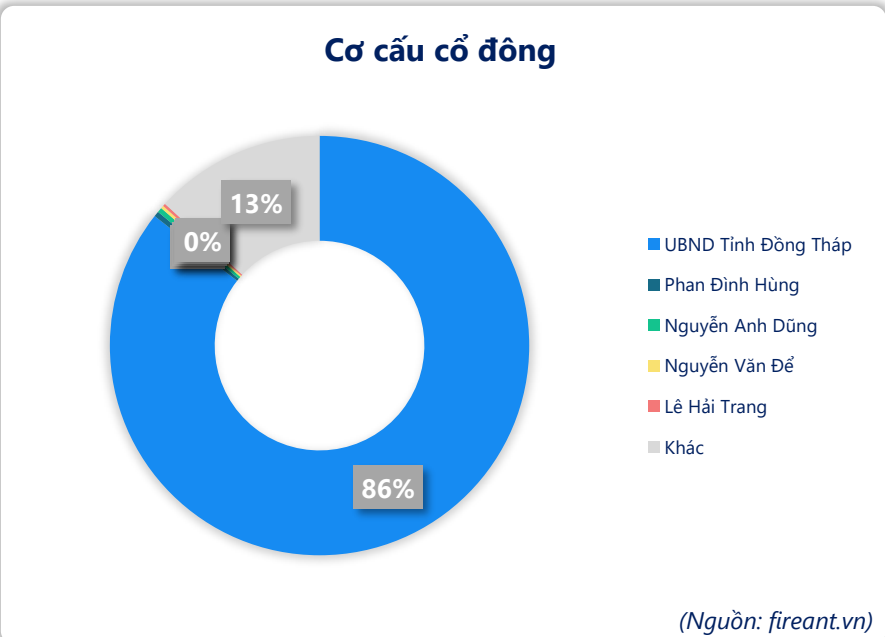
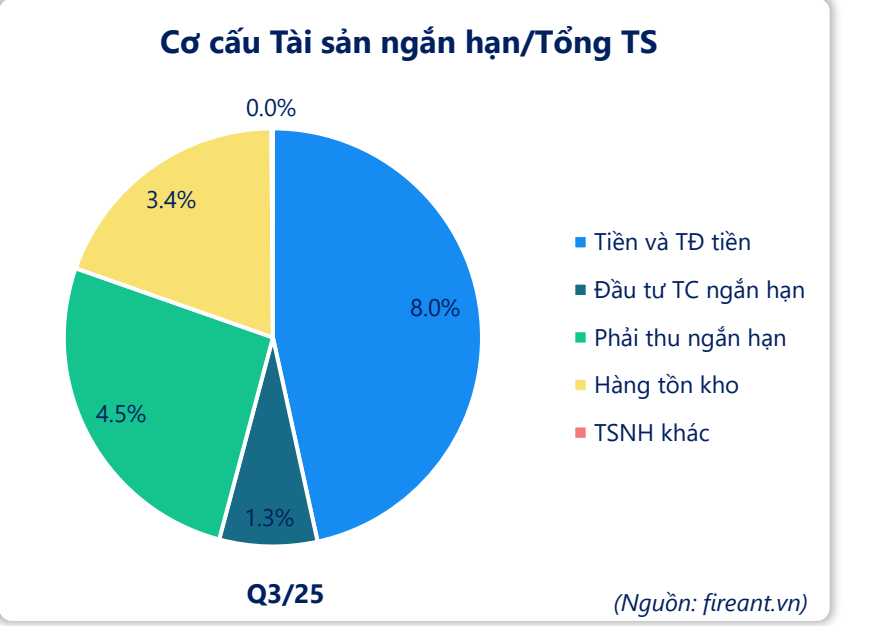
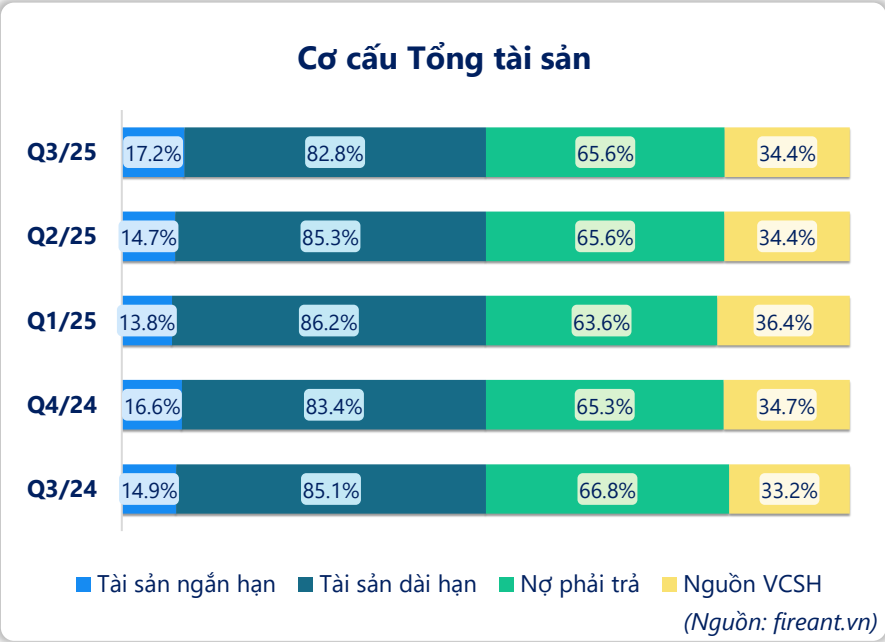
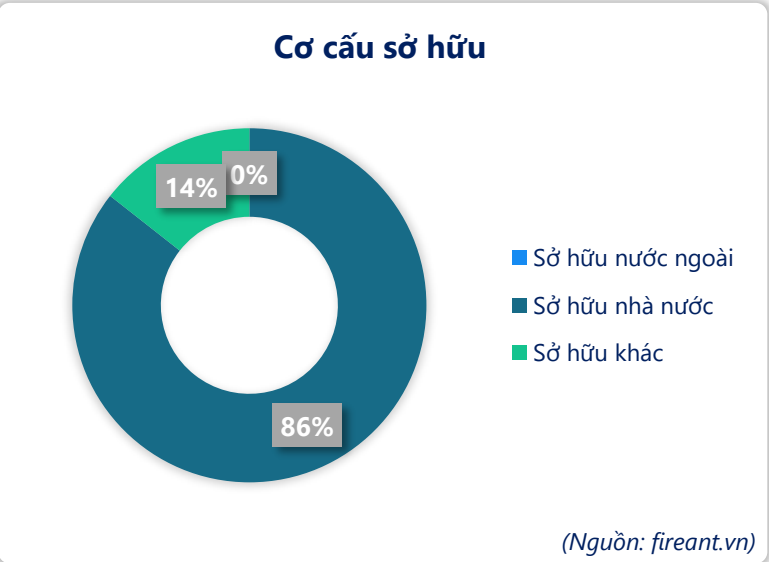
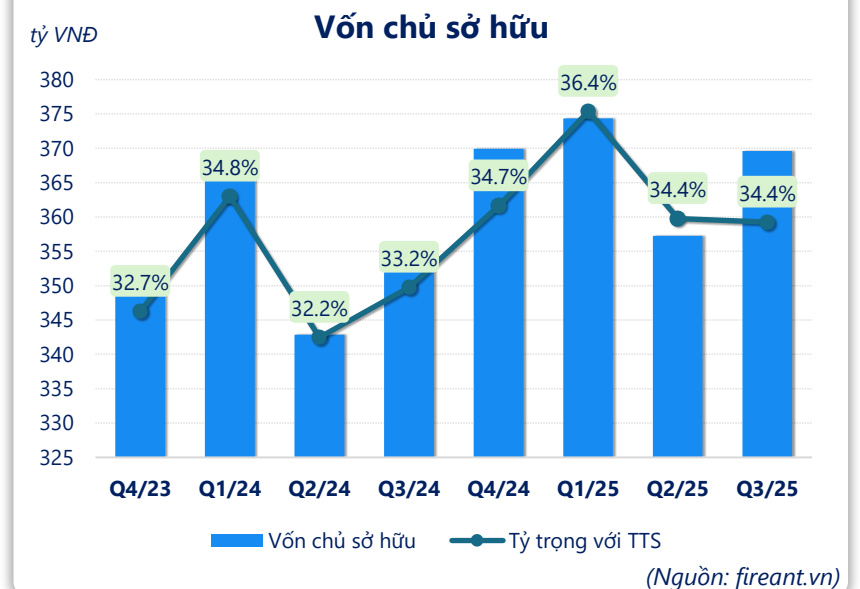
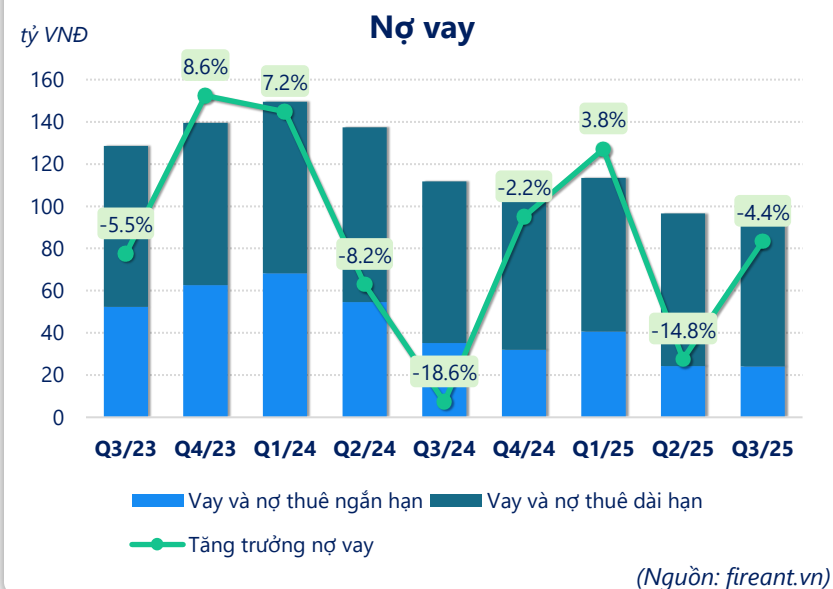
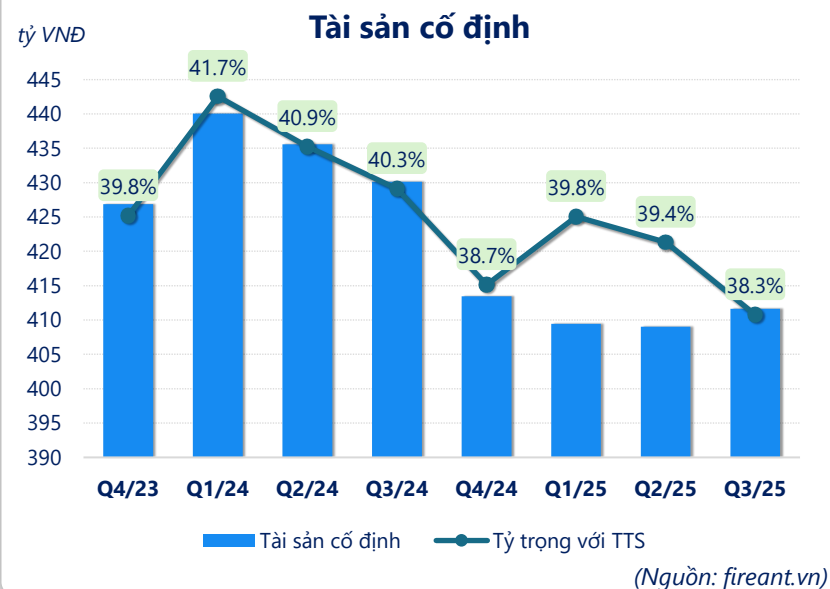
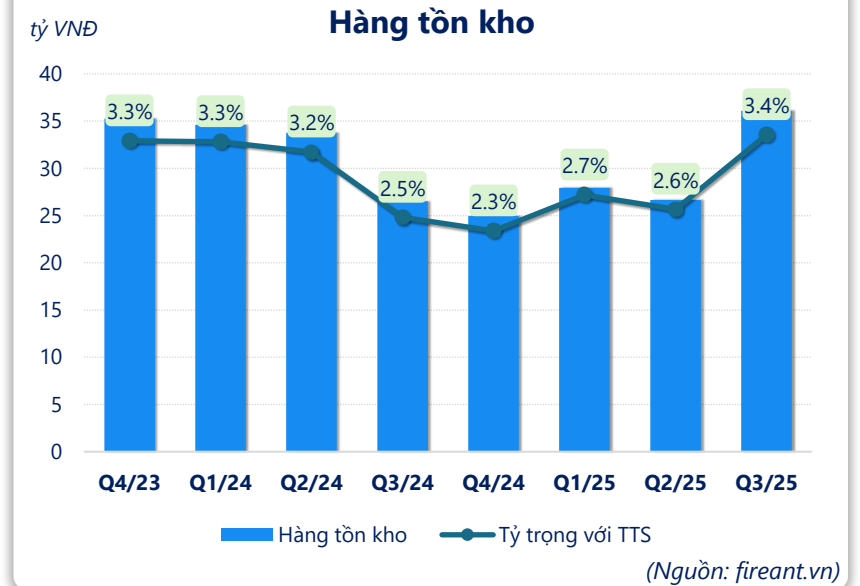
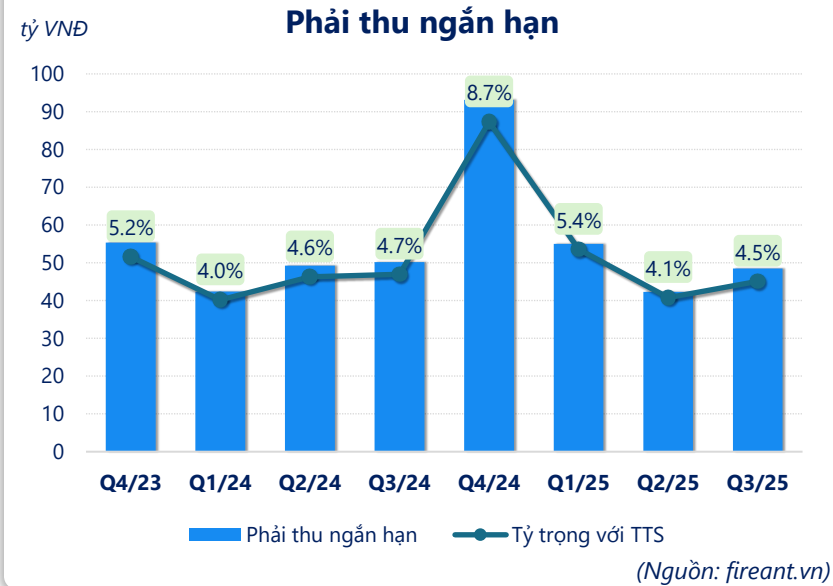
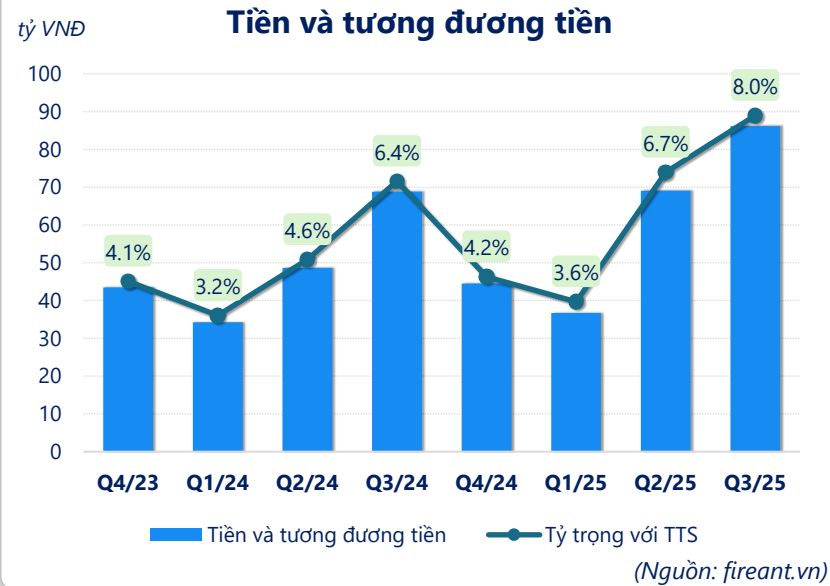
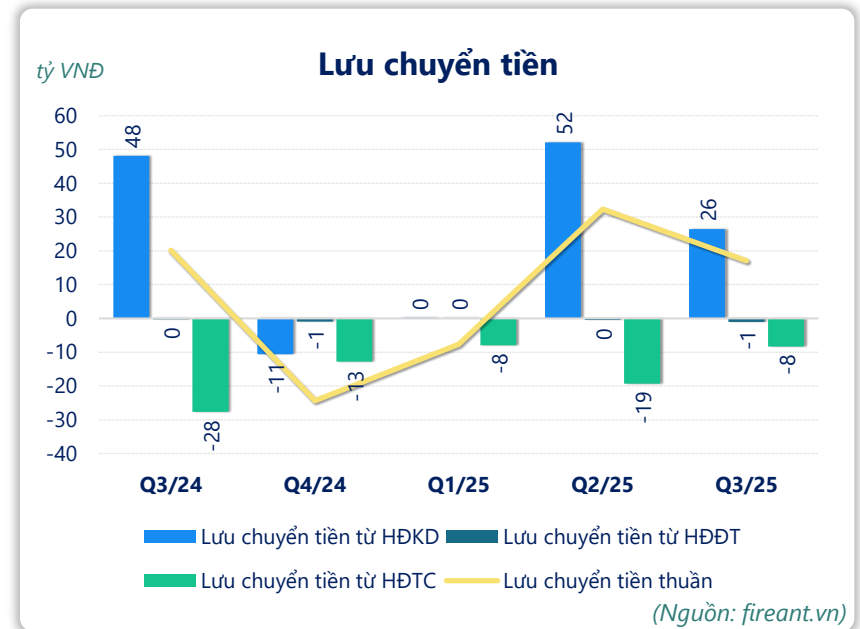
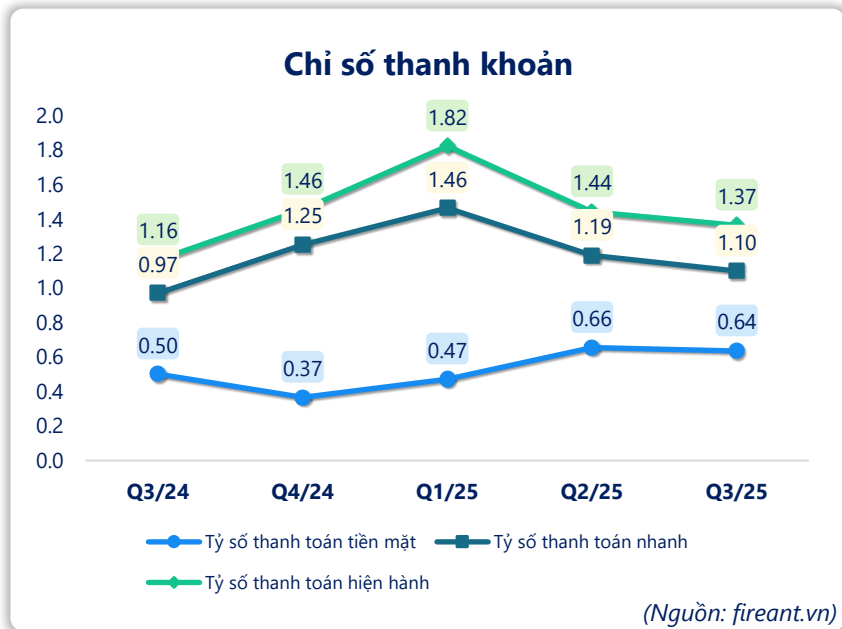
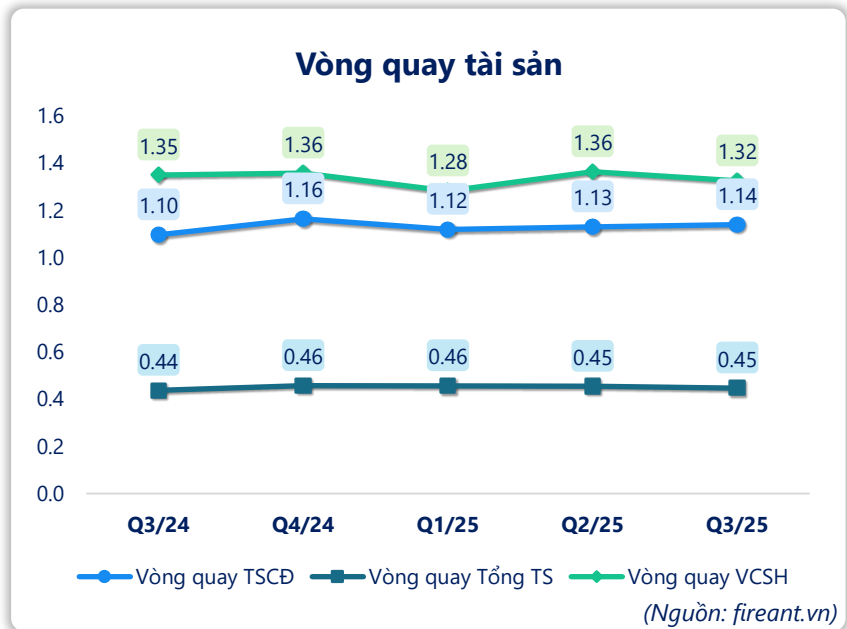
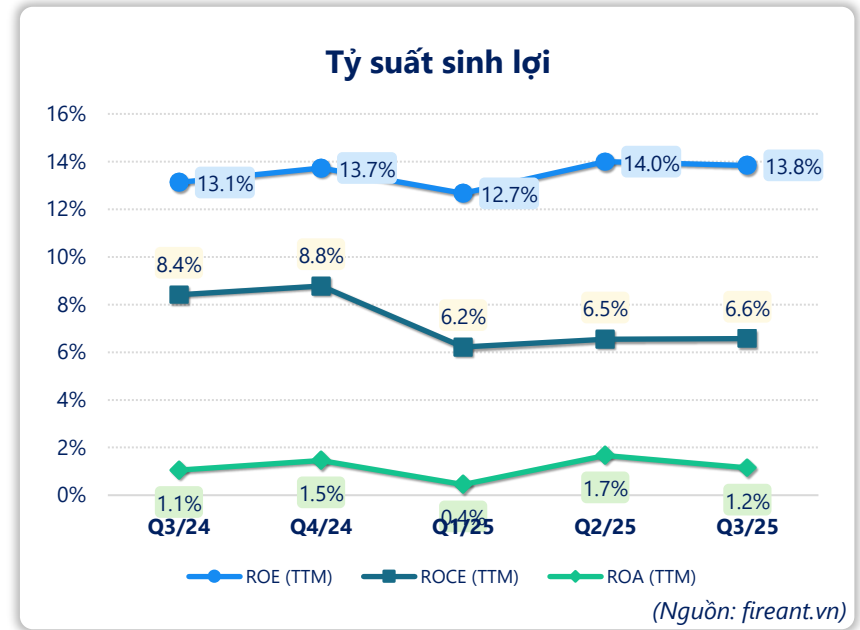
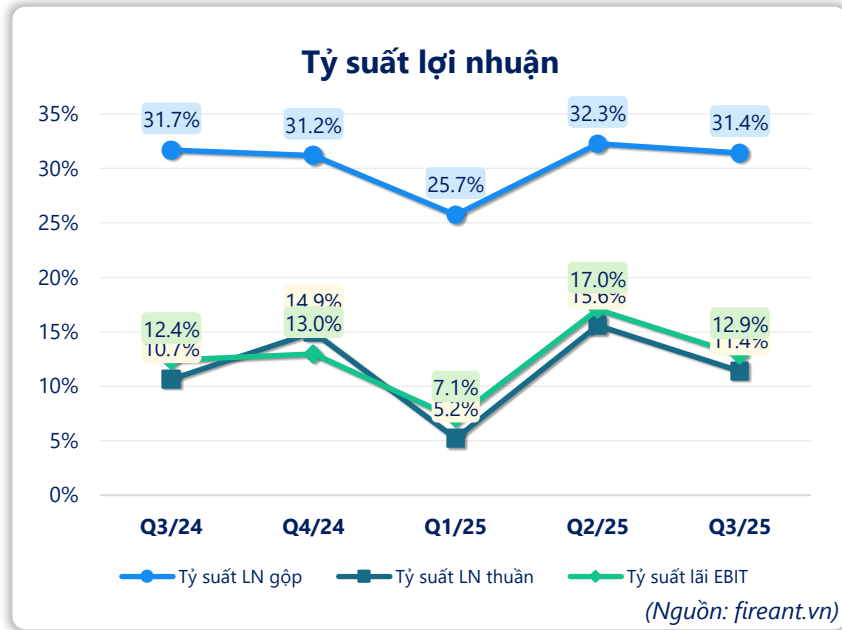
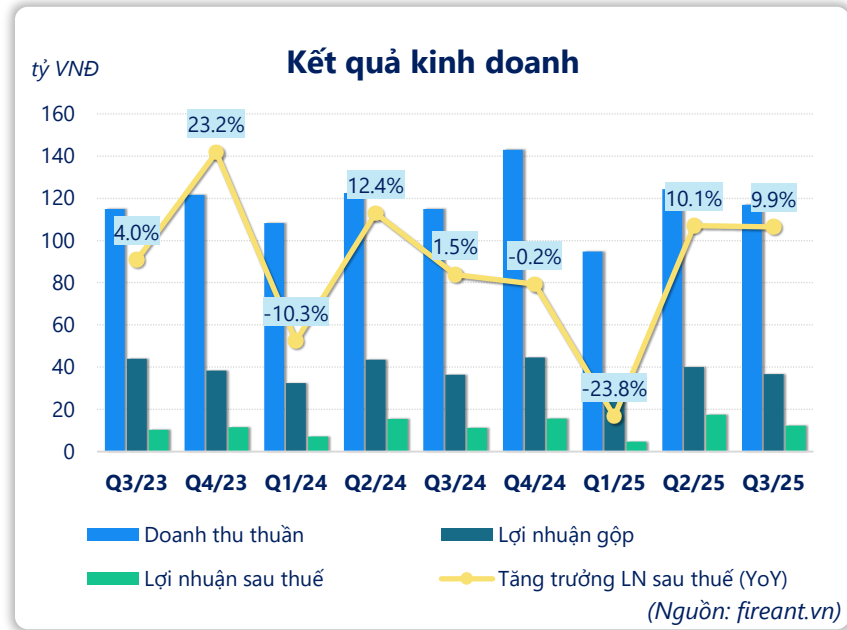


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 17,200     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 20,485     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 11,112     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 25,918,130 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 175        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 446        |
| P/E                     |  | 8.9        |
| EPS                     |  | 1,932      |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| DWS     | 44.7% | 27.1% | 23.6% | 12.7% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,076</b>       | <b>1,065</b>           | <b>1.0%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>185</b>         | <b>177</b>             | <b>4.3%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 86.2               | 44.4                   | 93.9%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 14.0               | 14.0                   | 0.0%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 48.5               | 87.8                   | -44.7%       |
| Hàng tồn kho                | 36.1               | 24.9                   | 44.7%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.21               | 6.23                   | -96.6%       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>891</b>         | <b>888</b>             | <b>0.3%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |              |
| Tài sản cố định             | 412                | 414                    | -0.5%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 453                | 450                    | 0.7%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0.08               | 0.08                   | 0.0%         |
| Tài sản dài hạn khác        | 25.5               | 23.5                   | 8.7%         |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>706</b>         | <b>695</b>             | <b>1.5%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>136</b>         | <b>113</b>             | <b>19.5%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 24.1               | 32.0                   | -24.6%       |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 20.2               | 13.8                   | 45.7%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>571</b>         | <b>582</b>             | <b>-2.0%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 68.3               | 77.3                   | -11.6%       |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>370</b>         | <b>370</b>             | <b>0.0%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>370</b>         | <b>370</b>             | <b>0.0%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 259                | 259                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 115   | 143   | 94.8  | 124   | 117   |
| Giá vốn hàng bán               | 78.6  | 98.5  | 70.4  | 84.2  | 80.2  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 36.4  | 44.6  | 24.4  | 40.1  | 36.8  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.18  | 0.20  | 0.32  | 0.20  | 0.19  |
| Chi phí TC                     | 1.67  | 1.31  | 1.44  | 1.39  | 1.22  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 1.67  | 1.31  | 1.44  | 1.39  | 1.22  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 11.1  | 11.7  | 10.7  | 11.4  | 10.7  |
| Chi phí QLDN                   | 11.5  | 10.4  | 7.58  | 8.13  | 11.7  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 12.2  | 21.4  | 4.93  | 19.4  | 13.3  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.36  | -4.15 | 0.32  | 0.44  | 0.53  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 12.6  | 17.2  | 5.26  | 19.8  | 13.8  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 11.3  | 15.6  | 4.65  | 17.5  | 12.3  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 11.3  | 15.6  | 4.65  | 17.5  | 12.3  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24       | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25       | Q3/25       |
|--------------------------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 48.2        | -10.6        | 0.19         | 52.1        | 26.4        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -0.33       | -0.94        | 0.07         | -0.44       | -1.00       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -27.7       | -12.8        | -7.96        | -19.3       | -8.34       |
| Tiền đầu kỳ                    | 48.7        | 68.8         | 44.4         | 36.7        | 69.1        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>20.2</b> | <b>-24.4</b> | <b>-7.70</b> | <b>32.3</b> | <b>17.1</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0            | 0            | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 68.8        | 44.5         | 36.7         | 69.1        | 86.2        |

(Nguồn: fireant.vn)